

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **31/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 12/3/2024

V/v “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Triết

- *Các hội thẩm nhân dân :* 1. Ông Nguyễn Văn Sơn
2. Ông Phạm Văn Vũ

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Lộc.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Mộng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 444/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20/02/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1989. Nơi cư trú: số 368/3, ấp T A, xã T P, huyện P, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1983. Nơi cư trú: số 368/3, ấp Th Axã T P, huyện P, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 16/02/2023, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ - nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Lê Văn T cưới nhau vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/02/2021, trong thời gian sống chung có người con chung tên Lê Nguyễn Duy K, sinh ngày 13/4/2014 (hiện nay đang sống chung với bà D). Thời gian đầu sống chung hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt và đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Nay bà Dyêu cầu Tòa án xem xét giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn Tg. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Lê Nguyễn Duy , sinh ngày 13/4/2014 (theo nguyện vọng của con chung). Bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Bị đơn ông Lê Văn Trắng mặt và cũng không có ý kiến gửi đến Tòa án nên không có ý kiến trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục tố tụng; người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã nghiêm túc chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa nghiêm túc chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ D.

Về hôn nhân: Bà D được ly hôn với ông T. Không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng nên không xem xét.

Về con chung: Bà D được trực tiếp nuôi dưỡng Lê Nguyễn Duy K, sinh ngày 13/4/2014. Bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Mỹ D yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T, do bị đơn có nơi cư trú tại huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Lê Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không có mặt theo yêu cầu của Tòa án. Do đó căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Lê Văn T cưới nhau vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/02/2021 nên hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hai bên không có thiện chí dung hòa khắc phục mâu thuẫn hiện nay đã ly thân, trong khoảng thời gian không sống chung hai bên không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn tình cảm, cũng như hai bên

không có giải pháp nào giải quyết những mâu thuẫn để sum họp gia đình và từ khi ly thân hai bên có cuộc sống riêng tư, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Xác định các bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở phù hợp tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho bà Nguyễn Thị Mỹ D được ly hôn với ông Lê Văn T. Bà D không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét.

[4] Về con chung: Xét thấy cháu Lê Nguyễn Duy K, sinh ngày 13/4/2014 hiện nay đang sống chung với bà D và có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà D. Mặt khác ông T cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu được nuôi con chung của bà D nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu K cho bà D được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu nên không xem xét.

[6] Bà D phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 227, 228, 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ D. Cho Bà Nguyễn Thị Mỹ Dg được ly hôn với ông Lê Văn T. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn, không có yêu cầu nên không xem xét.

- Về con chung: Bà D được trực tiếp nuôi dưỡng Lê Nguyễn Duy K, sinh ngày 13/4/2014. Bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Ông T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà D phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000385 ngày 27/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P. Như vậy án phí bà D đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã T P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết